

Bản án số: 28/2019/DS - PT

Ngày: 06 - 11 - 2019

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Lưu

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Sỹ và ông Nguyễn Thái Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2019/TLPT – DS ngày 15 tháng 5 năm 2019, về việc Tranh chấp đòi lại tài sản do bản án số 04/2019/DS – ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình có kháng cáo, kháng nghị; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1319/2019/QĐ-PT ngày 13/8/2019, giữa:

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn P

Địa chỉ: Số s đường T, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. *Đại diện theo pháp luật:* Ông Đinh Ngọc S1 - Giám đốc công ty ủy quyền cho ông Đinh Thanh D - Phó giám đốc Công ty và bà Lê Thị B - Kế toán Công ty tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2019). Ông S1 vắng mặt có lý do, ông D, bà B có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn Đ, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Đường V, tổ dân phố M, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Ủy quyền cho ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1975; địa chỉ: M, K, Quảng Nam (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/9/2019). Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

+ Luật sư Nguyễn Hữu L1; Văn phòng Luật sư MC thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số ST , quận TK, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

+ Luật sư Nguyễn Phú C – Văn phòng Luật sư MC thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số ST , quận TK, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng B Việt Nam, người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Phúc M2 – Chức vụ: Trưởng phòng QLRR – Ngân hàng B – Chi nhánh Q, có mặt

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn Công ty TNHH P trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (viết tắt Công ty P) với chức năng kinh doanh bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Năm 2006, ông Bùi Văn Đ tham gia đầu tư với Công ty mua tàu xà lan làm kho nổi chứa dầu tại cảng G, huyện B1, do không có tiền mặt nên ông Đ mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình mình thế chấp Ngân hàng để bảo lãnh cho việc vay vốn hoạt động kinh doanh Xà lan. Sau một năm hoạt động không có hiệu quả, ông Đ đã nhất trí với các thành viên góp vốn chịu khoản lỗ 271.129.229đ, ông Điệp đã đồng ý ký vào biên bản nhận nợ và xem đây là khoản nợ không tính lãi của cá nhân đối với Công ty. Năm 2009, ông Đ đề nghị Công ty đầu tư vào dự án Điện Gió ở Đảo P2 được Công ty nhất trí đầu tư số tiền 1.314.302.500đ nhưng xét thấy việc kinh doanh không hiệu quả nên Công ty đã rút vốn không tham gia, lúc này giữa ông Đ và Công ty thỏa thuận chuyển toàn bộ khoản tiền đầu tư trên của Công ty thành khoản vay cá nhân của ông Đ từ ngày 10/11/2009. Ngày 01/3/2011 giữa Công ty và ông Đ phân chia khoản thua lỗ từ kinh doanh điện Led số tiền là: 322.620.104đ. Sau đó ông Đ tiếp tục tạm ứng tiền để thực hiện dự án với tư cách cá nhân như sau: Tháng 10/2008 ứng 61.000.000đ; ngày 30/6/2010 ứng hai đợt 131.290.000đ và 6.000.000đ. Ông Đ tiếp tục vay tiền mặt của Công ty như sau: Ngày 04/3/2010 vay 200.000.000đ (phiếu chi số 17); ngày 03/5/2010 vay 100.000.000đ (phiếu chi số 13); ngày 30/7/2010 vay 100.000.000đ (phiếu chi số 02); ngày 06/4/2011 vay 20.000.000đ (phiếu chi số 18); ngày 23/4/2011 vay 100.000.000đ (phiếu chi số 121); ngày 05/12/2013 vay 50.000.000đ (phiếu chi số 22); ngày 04/12/2014 vay 200.000.000đ (giấy nhận nợ). Ngày 31/3/2016 giữa ông Đ và Công ty làm việc cộng toàn bộ số nợ của ông Đ từ năm 2007 cho đến ngày 30/4/2016 với tổng số tiền 5.878.457.441đ và còn xác nhận nợ thêm khoản vay là 200.000.000đ; tổng cộng ông Đ đã ký xác nhận đến ngày 30/4/2016 còn nợ Công ty 6.100.124.941đ, trong đó tiền gốc 2.876.169.685đ và tiền lãi 3.223.955.256đ. Do ông Đ vi phạm cam kết trả nợ nên Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ trả số tiền 6.525.443.525đ (trong đó 6.100.124.941đ đã chốt nợ vào ngày 31/3/2016 và trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 2.676.169.685đ từ ngày 01/4/2016 đến ngày 20/4/2018 là 396.718.584đ và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 200.000.000đ từ ngày 01/5/2016 đến ngày 20/4/2018 là 28.600.000đ). Yêu cầu ông Bùi Văn Đ tiếp tục trả thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa trả với số tiền gốc 2.876.443.525đ từ ngày khởi kiện 21/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019 với lãi suất 13,5 % /năm.

- Phía bị đơn ông Bùi Văn Đ tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Ông Đ thừa nhận có tham gia cùng Công ty một số dự án, quá trình thực hiện dự án ông đã ứng và mượn của Công ty số tiền: 3.592.892.475đ bao gồm các khoản: Nợ gốc 2.123.391.734đ; nợ lãi 1.469.500.741đ. Cụ thể nhận nợ Phú Quốc ngày 10/11/2009 số tiền gốc 1.263.320.500đ, tiền lãi 958.109.671đ; Lỗ đèn Led ngày 16/2/2011 số tiền gốc 230.089.234đ, tiền lãi 150.305.792đ; vay tiền mặt ngày 04/3/2010 số tiền gốc 200.000.000đ, tiền lãi 146.661.111đ; vay tiền mặt ngày 04/12/2014 số tiền gốc 200.000.000đ, tiền lãi 61.450.000đ; vay tiền mặt ngày 26/9/2008 với tiền gốc 30.000.000đ, tiền lãi là 25.899.167đ; vay tiền mặt ngày 03/5/2010 số tiền gốc 100.00.000đ, tiền lãi 72.525.000đ; vay tiền mặt ngày 23/4/2012 số tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi 54.550.000đ. Việc Công ty kê khai các khoản nợ: Tạm ứng 20.000.000đ; nợ tạm ứng 50.000.000đ; tạm ứng 100.000.000đ; tạm ứng 61.000.000đ; tạm ứng tại phiếu chi số 58/2008 ngày 26/9/2008 số tiền 137.290.000đ ông không nhất trí, trong số Công ty kê khai ông chỉ thừa nhận nợ 30.000.000 đồng. Ông cũng không thừa nhận nợ Công ty các khoản vay 752.777.951 đồng cụ thể: 107.290.000đ; bàn giao vốn tại Phú Quốc ngày 10/11/2009 là 1.314.130.352đ, chỉ nhận nợ 1.263.320.500đ và không thừa nhận nợ 50.827.852đ; bàn giao vốn đèn Led 322.620.104đ, nhưng chỉ thừa nhận nợ bàn giao cửa hàng điện máy 230.089.234đ, mà không thừa nhận phần lỗ cửa hàng Led Việt 92.530.870đ, không thừa nhận phần lỗ góp vốn làm kho nổi kinh doanh xăng dầu tại cảng G 271.129.229đ.

Tại bản án số 04/2019/DS –ST ngày 29/3/2019 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 471, 473, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Tiết 4 Điểm đ Điều 12 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P.
2. Buộc ông Bùi Văn Đ phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn P số tiền 6.894.312.286đ, trong đó (tiền gốc 2.876.169.685đ; tiền lãi 4.018.142.601đ).

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên việc thi hành án theo Luật thi hành án, tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 09/4/2019 bị đơn ông Bùi Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do:

1. Quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Thị T1 là vợ của ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

2. Toà án sơ thẩm không xem xét phần góp vốn của Công ty TNHH P bằng giá trị quyền sử dụng đất;

3. Toà án sơ thẩm xác định không đúng nợ gốc và áp dụng lãi suất và lãi vay không đúng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng và Bộ luật Dân sự 2005.

Ngày 18/4/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình có Quyết định Kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 04/2019/DS - ST ngày 29/3/2019 của TAND thành phố Đồng Hới với nội dung: Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 29/03/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo hướng áp dụng mức lãi suất 9%/năm đối với số nợ gốc 2.876.169.685đ từ ngày 21/4/2018 đến ngày 29/3/2019.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà cũng như các đương sự đều thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Đối với nội dung Kháng nghị, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm Kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Chấp nhận kháng nghị để sửa án sơ thẩm về tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm đối với số nợ gốc 2.876.169.685đ từ ngày 21/4/2018 đến ngày 29/3/2019; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn Đ về việc ông Đ có góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất vào Công ty TNHH P, về xác định lại các khoản nợ gốc. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ về việc tính lãi. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ được chấp nhận một phần và ông Đ là người cao tuổi (được miễn án phí theo quy định) nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay bị đơn ông Bùi Văn Đ không rút kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình không rút quyết định kháng nghị; các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn Đ, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về nội dung, hình thức theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án cấp phúc thẩm xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn Đ cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét phần góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Đ vào của Công ty TNHH P, thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH P và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thể hiện ông Bùi Văn Đ hợp tác làm ăn với Công ty P theo từng hạng mục đầu tư. Năm 2006, ông Bùi Văn Đ góp vốn đầu tư hạng mục mua tàu xà lan làm kho nổi chứa dầu tại Cảng G, huyện B thuộc chi nhánh T3 của Công ty TNHH P, nhưng do không có tiền mặt nên ông Đ mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T1 để góp của mình bằng cách bảo lãnh cho Công ty P vay đầu tư kinh doanh xà lan (vấn đề này được thể hiện tại “Bản cam kết” lập ngày 01/12/2006). Sau một năm hoạt động không có hiệu quả nên bị thua lỗ Chi nhánh T3 – Công ty TNHH P bị giải thể và phần lỗ được chia cho các thành viên góp vốn (thời điểm góp vốn ban đầu có 4 thành viên, sau đó ông Đinh Xuân Q rút vốn trước thời điểm giải thể chi nhánh T3 nên khi quyết toán phân chia lãi lỗ chỉ còn 3 thành viên trong đó có ông Đ), theo đó thì ông Bùi Văn Đ nhận chia phần lỗ với số tiền là 271.129.229đ, ông Đ đã đồng ý ký vào biên bản nhận nợ và các văn bản đối chiếu công nợ về sau với Công ty P, Công ty P đã ghi nhận số nợ này của ông Bùi Văn Đ là khoản nợ cá nhân với Công ty và không tính lãi trên số tiền nợ.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như kháng cáo của ông Bùi Văn Đ cho rằng ông đã góp vốn vào Công ty bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 35 tờ bản đồ số 49 mang tên ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T1 để cho Công ty P vay vốn làm ăn. Tuy nhiên, ông Đ không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh ông đã góp vốn vào Công ty P mà chỉ có tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn thể hiện ông Bùi Văn Đ góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác làm ăn với Công ty P tại hạng mục đầu tư xà lan làm kho nổi chứa dầu tại Cảng G, huyện B1 (“Bản cam kết” lập ngày 01/12/2006 – BL: 145).

Tại cấp phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 1221/2019/QĐ-CA ngày 17/7/2019 yêu cầu Công ty P xuất trình chứng cứ về việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Đ vào Công ty P và Quyết định 1222/2019/QĐ-CA ngày 17/7/2019 yêu cầu Ngân hàng B – Chi nhánh Q là nơi ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T đã ký kết Hợp đồng bảo lãnh bằng Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 35 tờ bản đồ số 49 mang tên ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T1 để cho Công ty P vay vốn.

Ngày 26/7/2019, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được văn bản số 05/PH-2019 ngày 24/7/2019 của Công ty P với nội dung không có văn bản nào ghi nhận sự góp vốn bằng quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Đ vào Công ty TNHH P; ngày 22/8/2019, Ngân hàng B – Chi nhánh Q có văn bản số 751/BIDV-QLRR cung cấp cho Toà án các bản sao Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo lãnh của bên thứ ba là ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T để thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X794759 mang tên ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T. Các văn bản này không thể hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH P của ông Bùi Văn Đ. Mặt khác, tại Điều lệ Công ty TNHH P cũng như Quyết định về việc thành lập Công ty, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi đều thể hiện

danh sách thành viên góp vốn của Công ty P chỉ có 2 thành viên là ông Đinh Ngọc S và ông Bùi Quốc H1 và phần vốn góp vào Công ty cũng chỉ có 02 thành viên này. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Đ góp vào Công ty P nhằm đầu tư mua xà lan được thể hiện tại biên bản cam kết ngày 01/12/2006 như đã nhận xét ở trên và việc kinh doanh xà lan bị thua lỗ nên các bên đã chốt và chia nợ nên hiện nay ông Đ đang nợ Công ty khoản 271.129.229 đồng (ông Đ đã có văn bản xác nhận) và khoản nợ này thống nhất Công ty P không tính lãi. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của ông Bùi Văn Đ là không có căn cứ.

[2.2]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng cấp Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Tuyết vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bỏ sót, thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty P yêu cầu giải quyết quan hệ hợp đồng đòi lại tài sản giữa Công ty P với ông Bùi Văn Đ, các khoản vay nợ này là cá nhân ông Đ nhận nợ tại Công ty P trên các văn bản đối chiếu công nợ giữa hai bên không liên quan đến bà Trần Thị T1. Vì vậy, việc Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Thị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

[2.3]. Trong quá trình tranh luận, ông Nguyễn Đình D là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng theo nguyên đơn thì việc ông Bùi Văn Đ góp vốn bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Đ và bà Trần Thị T chỉ để kinh doanh Xà Lan, tuy nhiên việc kinh doanh đó kết thúc vào ngày 31/12/2009. Kể từ đó đến nay ông Đ không hề nhận lại tài sản mà vẫn bảo đảm các khoản vay của Công ty P tại Ngân hàng để kinh doanh từ ngày 01/01/2010 đến nay. Vì vậy, yêu cầu Công ty P phải bồi thường số tiền 4.533.619.733đ trên giá trị sử dụng tài sản bảo lãnh cho Công ty P tại Ngân hàng B.

Phía nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trên và có ý kiến sau khi thanh lý khoản đầu tư kinh doanh xà lan ở Chi nhánh T3, phân chia lỗ cho các bên, Công ty P đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà T nhưng do cần vốn làm ăn, cá nhân ông Đ không vay ở Ngân hàng được nên ông Đ nhờ Công P đã đứng ra vay giúp cho ông Đ (Ông Đ là chú ruột của ông Bùi Quốc H1 thành viên sáng lập Công ty P) và ông Đ, bà T dùng tài sản của mình bảo lãnh cho khoản vay đó, số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho Công ty P, ông Đ đã nhận nên mới phát sinh các khoản nợ cá nhân của ông Đ với Công ty P, cũng từ đó Công ty phải trả lãi cho Ngân hàng nên mới tính lãi trên số nợ của ông Đ với công ty theo lãi suất của Ngân hàng.

Đối với nội dung này của ông Bùi Văn Đ, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Đ đã có yêu cầu phản tố buộc Công ty P phải thanh toán cho ông khoản chi phí sử dụng vốn với số tiền 3.683.764.880 đồng do Công ty P chiếm dụng tài sản của ông và tại phiên toà phúc thẩm ông yêu cầu Công ty P phải bồi thường số tiền 4.533.619.733đ. Đối với nội dung này tại Công văn số 2378/2018/TA-DS ngày 13/11/2018 Toà án nhân dân tỉnh thành phố Đồng Hới đã trả lời cho ông về yêu cầu này của ông không được chấp nhận.

Từ mục [2.1] - [2.3], Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của ông Bùi Văn Điệp về các nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

Trường hợp nếu sau này ông Bùi Văn Điệp có chứng cứ nào khác hoặc tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh nói trên thì ông Bùi Văn Điệp có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.4.] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn Đ cho rằng Toà án sơ thẩm xác định không đúng nợ gốc và áp dụng lãi suất và lãi vay không đúng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng và Bộ luật Dân sự 2005 và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới đề nghị Toà án cấp phúc thẩm áp dụng mức lãi suất 9%/năm đối với số nợ gốc 2.876.169.685đ từ ngày 21/4/2018 đến ngày 29/3/2019, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại cấp phúc thẩm bị đơn ông Bùi Văn Đ chỉ thừa nhận ông nợ Công ty P các khoản, gồm:

1. Khoản đầu tư dự án Điện gió ở Phú Quốc, số tiền: 1.263.302.500đ;
2. Khoản tiền rút vốn từ đèn Led Việt và chia lỗ ở cửa hàng S4, ông Đ thừa nhận số nợ: 322.620.104đ.
3. Vay tiền mặt của Công ty P các khoản gồm: Ngày 26/9/2008 vay 30.000.000đ; ngày 04/3/2010 vay 200.000.000đ; 200.000.000đ vay ngày 04/12/2014; ngày 03/5/2010 vay 100.000.000đ; ngày 23/4/2012 vay 100.000.000đ. Tổng cộng là: 2.215.922.604đ.

Ông Đ không thừa nhận các khoản nợ bao gồm: Chia lỗ xà lan 271.129.229đồng, các khoản tạm ứng 61.000.000 đồng từ năm 2006 – đến 30/6/2008, khoản tạm ứng 137.000.000 đồng từ 30/6/2006 đến 30/6/2010; Các khoản vay tiền mặt 100.000.000 đồng ngày 30/7/2010, vay 20.000.000 đồng ngày 06/4/2011; vay 50.000.000 đồng ngày 05/12/2013; vay 200.000.000 đồng ngày 04/12/2014.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc ông Bùi Văn Đ không thừa nhận các khoản nợ nêu trên nhưng ông không chứng minh được lý do từ chối khi số tiền này đã báo chuyển vào tài khoản của ông hoặc ông đã ký vào các văn bản nhận nợ do nguyên đơn xuất trình, ngược lại phía Công ty TNHH P đã xuất trình các chứng cứ có chữ ký xác nhận nợ của ông Bùi Văn Điệp như: Bảng kê tiền tạm ứng của ông Bùi Văn Đ tại Công ty P từ ngày 12/9/2006 đến ngày 30/6/2008 ông Bùi Văn Đ đã tạm ứng 61.000.000đ; từ 06/7/2008 đến 30/6/2010 ông Bùi Văn Đ đã tạm ứng đợt 2 với tổng số tiền 137.000.000đ; tại các phiếu chi số 102 ngày 30/7/2010 với nội dung ghi ông Bùi Văn Đ vay 100.000.000đ; phiếu chi số 18 kèm giấy nộp tiền vào tài khoản của ông Bùi Văn Đ số tiền 20.000.000đ, phiếu chi ngày 05/12/2012 kèm theo giấy nộp tiền vào tài khoản ông Bùi Văn Đ số tiền 50.000.000đ hay Hợp đồng vay vốn ngày 04/12/2014 với số tiền 200.000.000đ. Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng số nợ gốc nên đã chấp nhận đơn khởi kiện để buộc ông Bùi Văn Đ phải trả số tiền nợ vay Công ty TNHH P là có căn cứ.

Tuy nhiên, đối với việc tính lãi trên số nợ gốc của Toà án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, các khoản tiền vay của ông Bùi

Văn Đ đối với Công ty P được xác định là các khoản vay tài sản giá trị bằng tiền, trong nội dung các giấy vay tiền có khi ông Bùi Văn Đ và Công ty TNHH P thỏa thuận tính lãi trong đó có 02 khoản vay được thỏa thuận tính theo lãi suất của Ngân hàng, tuy nhiên hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và mức lãi suất cụ thể, theo đó mức tính do Công ty P xuất trình thì các khoản tiền vay của ông Bùi Văn Đ được tính lãi theo từng thời điểm và mức lãi từ 7,15% - 19,55%/năm, có khoản lãi nhập gốc để tiếp tục phát sinh lãi mới, đây là lãi chồng lãi vi phạm việc tính lãi theo quy định của BLDS (BL: 182 – 187).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005, Điều 468 BLDS 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*” thì nếu hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Đ về phần tính lãi và Kháng nghị của Viện kiểm sát để sửa một phần án sơ thẩm tính lại số tiền lãi cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Các khoản vay nợ của ông Bùi Văn Đ đối với Công ty P được xác định từ ngày 30/6/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019, theo đó việc tính lãi trên số nợ gốc cũng phải được tính theo quy định của pháp luật về lãi suất theo từng thời điểm. Theo đó, trong khoảng thời gian từ thời gian từ 30/6/2008 – 20/11/2008 mức là 12 – 15%/năm; từ tháng 12/2008 – 11/2010 là 7 – 8,5%/năm theo quy định của Quyết định số 1317, 3161 năm 2008; Quyết định số 1811, 2024, 2232, 2459, 2665/QĐ-NHNN năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; từ ngày 5/11/2016 đến ngày 31/12/2016 việc tính lãi được tính theo quy định của BLDS 2005, trong khoảng thời gian này mức lãi suất được áp dụng theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm và mốc thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, việc áp dụng lãi suất được thực hiện theo quy định Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với mức lãi suất 10%/năm. Như vậy, các khoản tiền vay của ông Bùi Văn Đ đối với Công ty TNHH P được xác định như sau:

1. Khoản chia lỗ từ kinh doanh xà lan, số tiền 271.129.229đ (Số tiền này thỏa thuận không tính lãi;

2. Số nợ Công ty P rút vốn từ đầu từ Điện gió Phú Quốc gồm: Khoản nợ gốc: 1.263.302.500đ, tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: 50.827.852đ, lãi phát sinh trên số tiền gốc: 1.089.901.523đ (trong đó: từ 11/10/2009 – 04/11/2010: 1.263.302.500đ x (51 ngày x 7%/năm, 339 x 8%/năm) = 106.221.243.đ; từ ngày 05/11/2010 - 31/12/2016: 1.263.302.500đ x 9%/năm x 2.249 ngày = 700.561.806đ; từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: 1.263.302.500đ x 10%/năm x 818 ngày = 283.118.204). Tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả: 2.404.031.605đ

3. Số nợ ông Đ rút vốn ra khỏi cửa hàng điện máy S4 (Kinh doanh Led Việt) hai bên thỏa thuận tính lãi kể từ ngày 01/3/2011 với số tiền gốc: 322.620.104đ, số tiền lãi là: 241.982.756đồng (trong đó, từ 1/3/2011 – 31/12/2016: $322.620.104đ \times 2.133 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 169.680.479đ$; từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $322.620.104đ \times 818 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 72.302.259đ$). Tổng số tiền phải trả: 564.602.860đ.

4. Khoản tạm ứng 61.000.000đ từ ngày 12/9/2006 – đến 30/6/2008. Do sau khi ứng ông Đ chưa thanh toán hoàn ứng nên ngày 30/6/2008 Công ty P chốt nợ và ghi nợ cho ông Đ số tiền 61.000.000đ, vì vậy tiền lãi được tính kể từ ngày 30/6/2008, số tiền lãi là: 63.684.000đ (trong đó, từ 30/6/2008 – 4/11/2010: $61.000.000đ \times 858 \text{ ngày} \times 13-15\%/năm = 16.185.890đ$; từ ngày 5/11/2010 - 31/12/2016: $61.000.000đ \times 2.249 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 33.827.425đ$; từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $61.000.000đ \times 818 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 13.670.685đ$). Tổng số tiền gốc và lãi phải trả: 124.684.000đ.

5. Khoản tạm ứng 137.290.000đ, quá trình ứng từ ngày 6/7/2008 đến 30/6/2010, ông Bùi Văn Đ ứng 2 đợt (đợt 1: 131.290.000đ, đợt 2: 6.000.000đ. Tương tự như ở khoản ứng trên, do sau khi ứng ông Đ chưa thanh toán hoàn ứng nên đến ngày 30/6/2010 Công ty P xác định đây là khoản nợ nên tiền lãi được tính kể từ ngày 30/6/2010 là: 110.753.536đ (trong đó, từ 30/6/2010 - 04/10/2010: $137.290.000đ \times 8\%/năm \times 128 \text{ ngày} = 3.851.643đ$, từ 05/11/2010 - 31/12/2016: $137.290.000đ \times 9\%/năm \times 2.249 \text{ ngày} = 76.133.887đ$; 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $137.290.000đ \times 818 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 30.768.005đ$). Tổng số tiền gốc và lãi phải trả: 248.043.536đ.

6. Ngày 04/3/2010 ông Bùi Văn Đ vay 200.000.000đ, số tiền lãi ông Đ phải trả là: 166.564.324đ (trong đó, từ 04/3/2010 – 04/10/2010: $137.290.000đ \times 8\% \times 246 \text{ ngày} = 10.783.502đ$; từ 05/11/2010 – 31/12/2016: $200.000.000đ \times 9\%/năm \times 2.249 \text{ ngày} = 110.909.589đ$; từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $200.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 44.821.918đ$). Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải trả: 366.515.009đ).

7. Ngày 03/5/2010 ông Bùi Văn Đ vay 100.000.000đ, số tiền lãi phải trả là 81.942.465đ (trong đó, lãi từ 03/5/2010 – 04/11/2010: $100.000.000đ \times 8\%/năm \times 186 \text{ ngày} = 4.076.712đ$; từ 05/11/2010 - 31/12/2016: $100.000.000đ \times 9\%/năm \times 2.249 \text{ ngày} = 55.454.795đ$; từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $100.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 22.410.959đ$). Tổng số tiền gốc và lãi phải trả: 181.942.465đ.

8. Ngày 30/7/2010 ông Bùi Văn Đ vay 100.000.000đ, số tiền lãi phải trả là 80.013.698đ (trong đó, lãi từ 30/7/2010 – 04/11/2010: $100.000.000đ \times 8\%/năm \times 98 \text{ ngày} = 2.147.945đ$; từ 05/11/2010 - 31/12/2016: $100.000.000đ \times 9\%/năm \times 2.249 \text{ ngày} = 55.454.795đ$; từ 01/01/2017 – đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $100.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 22.410.959đ$). Tổng số tiền phải trả: 180.013.698đ).

9. Ngày 06/4/2011 ông Bùi Văn Đ vay 20.000.000đ, số tiền lãi phải trả là 14.823.562đ (trong đó, lãi từ 06/4/2011 – 31/12/2016: $20.000.000đ \times 9\%/năm \times 2.097 \text{ ngày} = 10.341.370đ$; lãi từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019:

$20.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 4.482.192đ$). Tổng số tiền phải trả: 34.823.562đ.

10. Ngày 23/4/2012 ông Bùi Văn Đ vay số tiền 100.000.000đ, số tiền lãi phải trả là 64.673.973 đ (trong đó, lãi từ 23/4/2012 – 31/12/2016: $100.000.000đ \times 1.714 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 42.263.014đ$; lãi từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $100.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 22.410.959đ$). Tổng số tiền phải trả: 164.673.973đ.

11. Ngày 12/5/2013 ông Bùi Văn Đ vay số tiền 50.000.000đ, số tiền lãi phải trả là 25.050.685đ (trong đó, lãi từ 12/5/2013 – 31/12/2016: $50.000.000đ \times 9\%/năm \times 1.123 \text{ ngày} = 13.845.205đ$; lãi từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2019: $50.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 11.205.479đ$). Tổng số tiền phải trả: 75.050.685đ;

12. Ngày 12/4/2014 ông Bùi Văn Đ vay số tiền 200.000.000đ, số tiền lãi phải trả là 82.252.055đ (trong đó, lãi từ 12/4/2014 – 31/12/2016: $200.000.000đ \times 759 \text{ ngày} \times 9\%/năm = 37.430.137đ$; lãi từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2019: $200.000.000đ \times 10\%/năm \times 818 \text{ ngày} = 44.821.918đ$). Tổng số tiền phải trả: 282.252.055đ;

Tổng số tiền gốc Bùi Văn Đ phải trả cho Công ty TNHH P là: 4.897.762.676đ, trong đó tiền gốc 2.825.341.833đ, tiền lãi 2.072.420.843đ.

[3]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Bùi Văn Đ được chấp nhận một phần và ông Bùi Văn Điệp là người cao tuổi, nên căn cứ Tiết 4 Điểm đ Điều 12 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Bùi Văn Đ không phải chịu phí phúc thẩm. Trả lại cho ông Đ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005237 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Văn Đ, Kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 04/2019/DS-ST ngày 29/3/2019 của TAND thành phố Đồng Hới, sửa án sơ thẩm xử:

1. Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 471, 473, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*”; Tiết 4 Điểm đ Điều 12 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P buộc Buộc ông Bùi Văn Đ phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P tổng số tiền là: 4.897.762.676đ, trong đó tiền gốc 2.825.341.833đ, tiền lãi 2.072.420.843đ.

Tuyên bố: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Ông Bùi Văn Đ không phải chịu án phí vụ kiện. Trả lại cho ông Diệp 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2017/0005237 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- TAND tp Đồng Hới;
- Chi cục THA tp Đồng Hới;
- Lưu: HS vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Võ Bá Lưu